

UBND XÃ YÊN BÌNH
Chương - Loại - Khoản 830-340 -341

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã Yên Bình

Mã số: 1155344

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	6,250,618,360
A	Chi thường xuyên	4,419,342,000
1	Nguồn quản lý hành chính	3,939,342,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (340.341.13)	2,367,639,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.341.12)	1,455,872,000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	235,872,000
-	Quỹ lương và các khoản phụ cấp Hợp đồng NĐ 111	480,000,000
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chính trị cho các nội dung đặc thù, chế độ quy định của HĐND xã	260,000,000
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chính trị cho các nội dung đặc thù, chế độ quy định của UBND xã	480,000,000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (340.341.18)	115,831,000
2	Quốc phòng	350,000,000
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (010.011.12)	350,000,000
3	An ninh	130,000,000
3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (040.041.12)	130,000,000
B	Nguồn bổ sung có mục tiêu (Ngân sách tỉnh)	1,831,276,360
1	Nguồn quản lý hành chính	647,468,640
	Phụ cấp, BHXH, BHYT cán bộ không chuyên trách cấp xã	0
	Phụ cấp, BHXH, BHYT trưởng thôn (830.341.12)	647,468,640
2	Chi an ninh quốc phòng	1,183,807,720
2.1	Quốc phòng	918,807,720
	Phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ (830.011.12)	227,000,000
	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP, TĐT (830.011.12)	517,000,000
	PC Phó quân sự, BHXH (830.011.12)	38,217,000

	PC thôn đội trưởng (830.011.12)	136,590,720
2.2	An ninh	265,000,000
	Phụ cấp tổ bảo vệ an ninh trật tự và hoạt động (830.041.12)	265,000,000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa- Xã hội xã Yên Bình

Mã số: 1155346

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11,511,280,000
A	Chi thường xuyên	3,525,280,000
1	Nguồn quản lý hành chính	1,972,280,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1,885,400,000
-	Lương , phụ cấp, các khoản đóng góp, hoạt động thường xuyên theo định mức (340.341.13)	1,760,400,000
-	Kinh phí cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng (370-374-12)	125,000,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (340.341.18)	86,880,000
2	Nguồn chi khác ngân sách	490,000,000
-	Kinh phí thi đua khen thưởng , cải cách hành chính (340.341.12)	450,000,000
-	Kinh phí hoạt động chi công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, diễn đàn trẻ em, người cao tuổi, chi đảm bảo công tác xã hội khác...) (340.341.12)	40,000,000
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	270,000,000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (160-161-12)	270,000,000
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao (220.221.12)	180,000,000
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (190.191.12)	135,000,000
6	Đảm bảo xã hội	177,000,000
-	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý) (370-398-12)	100,000,000
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết (370-398-12)	77,000,000
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	301,000,000
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (100.103.12)	301,000,000
B	Nguồn bổ sung có mục tiêu	7,986,000,000
1	Nguồn quản lý hành chính (NS tỉnh)	110,000,000
-	PC chủ tịch hội đặc thù (340-362-12)	10,000,000

-	Kinh phí Hỗ trợ hàng tháng cho chi hội cao tuổi thôn ((340-362-12)	60,000,000
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (340.341.12)	40,000,000
2	Đảm bảo xã hội	7,876,000,000
-	Kinh phí bảo trợ xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP (370-398-12)	3,519,000,000
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025/NĐ-CP (370-398-12)	1,080,000,000
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ (370-398-12)	34,000,000
-	Chính sách chế độ ưu đãi người có công với các mạng (370-371-12) (NSTW)	3,200,000,000
-	Kinh phí cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng (370-374-12)	43,000,000

UBND XÃ YÊN BÌNH

Chương - Loại - Khoản 833-340 -341

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công xã Yên Bình

Mã số: 1155345

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

		Đơn vị: Đồng
STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1,111,354,000
A	Chi thường xuyên	1,111,354,000
1	Nguồn quản lý hành chính	1,111,354,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (340.341.13)	984,600,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.341.12)	80,000,000
-	Kinh phí hoạt động chung, hoạt động nhiệm vụ đặc thù...	80,000,000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (340.341.18)	46,754,000

UBND XÃ YÊN BÌNH

Chương - Loại - Khoản 831-340 -341

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng kinh tế xã Yên Bình

Mã số: 1155348

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2,655,300,000
A	Chi thường xuyên	2,655,300,000
1	Nguồn quản lý hành chính	2,776,600,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (340.341.13)	2,350,000,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.341.12)	305,300,000
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nhiệm vụ tổng hợp, quyết toán NS	38,000,000
-	Đo đạc trích đo, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác giải quyết đơn thư, kiến nghị, xử lý vi phạm hành chính	35,000,000
-	KP Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389)	10,000,000
-	Kinh phí quản lý nhà nước về KTTT	5,000,000
-	Kinh phí công tác giảm nghèo, rà soát hộ nghèo, cận nghèo	80,000,000
-	Kinh phí thực hiện tết trồng cây năm 2026	16,000,000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (340.341.18)	121,300,000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	160,000,000
	Kinh phí bảo trì, quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ do xã quản lý (280.292.12)	130,000,000
	Kinh phí xúc tiến thương mại , gian hàng, quảng bá sản phẩm, hội chợ nông sản...(340.341.12)	30,000,000
3	Sự nghiệp môi trường (250.278.12)	160,000,000
4	Chi khác ngân sách	120,000,000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Thường trực BCH và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn (340.341.12)	120,000,000
B	Nguồn bổ sung có mục tiêu (NS tỉnh)	223,000,000
1	Nguồn Đảm bảo xã hội	223,000,000

1.1	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ (370-398-12)	223,000,000
-----	---	-------------

UBND XÃ YÊN BÌNH

Chương - Loại - Khoản 819-340 -351

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Yên Bình

Mã số: 1157328

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (A+B)	4,977,972,640
A	Chi thường xuyên	4,330,504,000
1	Nguồn quản lý hành chính	4,330,504,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (340.351.13)	3,102,400,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.351.12)	1,080,600,000
-	Phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy	210,600,000
-	Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW, QĐ 72-QĐ/TU ngày 18/7/2025 của tỉnh ủy Thái Nguyên, hoạt động các ban Đảng, BCĐ 35	510,000,000
-	Kinh phí chi cho Hợp đồng theo NĐ 111	360,000,000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (340.351.18)	147,504,000
B	Nguồn bổ sung có mục tiêu (NS tỉnh)	647,468,640
1	Nguồn quản lý hành chính	647,468,640
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.351.12)	647,468,640
-	Phụ cấp bí thư chi bộ, BHXH 17%	647,468,640

UBND XÃ YÊN BÌNH

Chương - Loại - Khoản 820-340 -361

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Yên Bình

Mã số ĐVQHNS: 1156977

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị: Đồng		
STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2,821,275,200
A	Chi thường xuyên	2,006,020,200
1	Nguồn quản lý hành chính	2,006,020,200
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (340.361.13)	1,011,022,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.361.12)	950,998,200
	Kinh phí thực hiện thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” (MTTQ xã 130 tr, Ban công tác MT khu dân cư khó khăn khó khăn 10tr/Khu dân cư , còn lại 8tr/Khu dân cư)	320,000,000
	Kinh phí hoạt động các đoàn thể ở cấp xã : UB Mặt trận Tổ quốc xã 55tr, Các đoàn thể còn lại (Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân: 45tr/ xã)	235,000,000
	Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội : Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	200,000,000
	Hỗ trợ người người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Bổ sung)	150,998,200
	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	15,000,000
	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	30,000,000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (340.361.18)	44,000,000

B	Nguồn bổ sung có mục tiêu (NS tỉnh)	815,255,000
1	Nguồn quản lý hành chính	815,255,000
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (340.361.12)	815,255,000

UBND XÃ YÊN BÌNH
Chương 821

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm dịch vụ Tổng hợp xã Yên Bình

Mã ĐVQHNS:

Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Kho bạc Nhà nước Khu vực VII -Phòng Giao dịch số 8

(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2,702,000,000
A	Chi thường xuyên	-
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
B	Nguồn bổ sung có mục tiêu	2,702,000,000
	<i>Nguồn ngân sách trung ương</i>	271,000,000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	271,000,000
-	Kinh phí đất trồng lúa (280.281.12)	271,000,000
	<i>Nguồn ngân sách tỉnh</i>	2,431,000,000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2,431,000,000
-	Lương , phụ cấp các khoản đóng góp (380.338.12)	1,455,000,000
-	Hoạt động theo định mức (380.338.12)	270,000,000
-	Kinh phí thủy lợi phí (280.283.12)	488,000,000
-	Kinh phí đất trồng lúa (280.281.12)	218,000,000

UBND XÃ YÊN BÌNH

Chương - Loại - Khoản 989-080 -083

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trung tâm Học tập cộng đồng xã Yên Bình****Mã số:****Mã KBNN nơi giao dịch: 2275- Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII***(Kèm theo quyết định số: 693 /QĐ - UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Bình)**Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35,000,000
A	Chi thường xuyên	35,000,000
1	Nguồn sự nghiệp giáo dục, đào tạo	35,000,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (070.083.12)	35,000,000
-	Kinh phí hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng xã	35,000,000

